

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 07
Bảng cân đối kế toán riêng	08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 36
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 24 đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng quản trị:

Ông Ngô Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 01/11/2023
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phụ trách HĐQT	Từ ngày 30/01/2023 đến ngày 01/11/2023
Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT	Đến ngày 30/01/2023
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên	Đến ngày 30/01/2023; từ ngày 01/11/2023
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	
Ông Ngô Anh Dũng	Thành viên	Đến ngày 01/11/2023
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Phan Anh Đức	Thành viên	

#### Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Xuân Hương Tổng Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Đặng Thị Xuân Hương**

Tổng Giám đốc

Số: 64/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tài Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

**Phó Tổng Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán  
số: 0613-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán  
số: 1266-2023-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97.063.561.010</b>	<b>94.955.067.701</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>30.490.165.356</b>	<b>28.060.092.667</b>
1. Tiền	111		10.490.165.356	16.050.722.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	12.009.369.863
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.615.825.144</b>	<b>10.397.388.673</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15.784.376.808	8.137.294.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		834.608.225	2.890.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	996.840.111	2.257.204.597
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>44.759.367.470</b>	<b>52.915.660.522</b>
1. Hàng tồn kho	141		44.759.367.470	52.915.660.522
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.198.203.040</b>	<b>3.581.925.839</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.989.356.491	1.921.330.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.119.309.538	1.660.595.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	89.537.011	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>326.496.349.491</b>	<b>393.073.862.595</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.650.000</b>	<b>33.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	30.650.000	33.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>316.137.897.491</b>	<b>382.694.471.607</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	316.137.897.491	382.694.471.607
- Nguyên giá	222		788.584.016.360	788.584.016.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(472.446.118.869)	(405.889.544.753)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>10.327.802.000</b>	<b>10.327.802.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>18.188.988</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.08	-	18.188.988
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>423.559.910.501</b>	<b>488.028.930.296</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

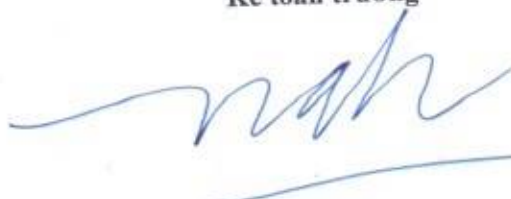
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.549.042.659</b>	<b>187.265.358.767</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.012.099.659</b>	<b>104.955.565.767</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	25.414.089.970	35.170.264.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	372.684.418	3.033.288.220
4. Phải trả người lao động	314		11.860.230.013	12.319.733.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	527.540.099	520.490.675
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.117.808.641	3.969.772.964
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	34.772.850.000	48.251.400.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.946.896.518	1.690.615.851
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>47.536.943.000</b>	<b>82.309.793.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	47.536.943.000	82.309.793.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>297.010.867.842</b>	<b>300.763.571.529</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>297.010.867.842</b>	<b>300.763.571.529</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.354.342.672	45.554.342.672
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.023.931.615	24.576.635.302
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.107.339.467	3.167.537.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.916.592.148	21.409.098.114
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>423.559.910.501</b>	<b>488.028.930.296</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đặng Thị Xuân Hương

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	673.336.801.888	774.752.399.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		673.336.801.888	774.752.399.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	614.796.890.634	716.024.016.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.539.911.254	58.728.382.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.478.938.974	1.601.946.153
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10.644.633.272	14.454.571.614
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.524.794.449	14.363.322.842
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	-	84.230.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	28.930.726.958	27.550.607.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.443.489.998	18.240.918.842
11. Thu nhập khác	31	VI.05	5.698.037.960	13.670.448.779
12. Chi phí khác	32	VI.06	5.232.408.968	3.537.781.293
13. Lợi nhuận khác	40		465.628.992	10.132.667.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.909.118.990	28.373.586.328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09a	4.487.320.547	5.637.700.290
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.09b	18.188.988	(18.188.988)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.403.609.455	22.754.075.026

Công ty phải lập báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.909.118.990	28.373.586.328
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		66.556.574.116	66.341.592.408
- Các khoản dự phòng	03		-	(128.524.001)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(348.930)	90.944.939
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.218.760.892)	(9.455.535.693)
- Chi phí lãi vay	06		10.524.794.449	14.363.322.842
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08		96.771.377.733	99.585.386.823
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.773.770.333)	10.854.813.026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.156.293.052	(23.263.674.953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.060.259.758)	17.344.148.068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(68.026.075)	(12.556.676)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.780.141.897)	(14.448.315.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.161.540.387)	(5.247.645.740)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.467.458.875)	(2.924.390.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		65.616.473.460	81.887.765.498
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.624.713.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7.877.636.569
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.228.593.628	1.580.735.870
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		3.228.593.628	6.833.658.803



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.251.400.000)	(48.251.400.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.163.943.329)	(18.622.898.101)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(66.415.343.329)</b>	<b>(66.874.298.101)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>2.429.723.759</b>	<b>21.847.126.200</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>28.060.092.667</b>	<b>6.258.057.288</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		348.930	(45.090.821)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70		<b>30.490.165.356</b>	<b>28.060.092.667</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 24 đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng người lao động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 292 người (số đầu năm là 288 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

*c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối năm các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **17. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**  
322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	79.461.849	231.917.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.410.703.507	15.818.804.924
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	12.009.369.863
<b>Cộng</b>	<b>30.490.165.356</b>	<b>28.060.092.667</b>

(\*): Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn.

**2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	01/01/2023	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
- Công ty TNHH MTV Đông tàu và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.000.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		10.000.000.000
<b>Giá trị thuần</b>		<b>-</b>

	31/12/2023	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
- Công ty TNHH MTV Đông tàu và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.000.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		10.000.000.000
<b>Giá trị thuần</b>		<b>-</b>

**Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty con này.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	01/01/2023	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp	33.004	327.802.000
<b>Cộng</b>	<b>33.004</b>	<b>327.802.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>327.802.000</b>

	31/12/2023	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp	33.004	327.802.000
<b>Cộng</b>	<b>33.004</b>	<b>327.802.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>327.802.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.692.173.659	2.788.700.654
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	597.284.628	901.330.443
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM	2.254.315.455	3.566.129.526
Các khách hàng khác	2.240.603.066	881.133.453
<b>Cộng</b>	<b>15.784.376.808</b>	<b>8.137.294.076</b>

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	10.692.173.659	2.788.700.654
<b>Cộng</b>			<b>10.692.173.659</b>	<b>2.788.700.654</b>

**4. Phải thu khác**

**a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm bồi thường	929.499.964	2.143.839.844
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36.836.518	46.669.254
Tạm ứng	12.500.000	47.500.000
Phải thu khác	18.003.629	19.195.499
<b>Cộng</b>	<b>996.840.111</b>	<b>2.257.204.597</b>

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu KPCĐ	18.003.629	19.195.499
<b>Cộng</b>			<b>18.003.629</b>	<b>19.195.499</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	31/12/2023	01/01/2023
b) Phải thu dài hạn khác	VND	VND
	30.650.000	33.400.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.650.000	33.400.000
<b>Cộng</b>		

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	62.225.700	-
Nhiên liệu, vật liệu	44.697.141.770	-
Hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.759.367.470</b>	<b>52.915.660.522</b>

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6. Chi phí trả trước ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm	1.760.235.667	-	1.921.330.416	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	110.999.780	-	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.121.044	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.989.356.491</b>	<b>52.915.660.522</b>	<b>1.921.330.416</b>	<b>52.915.660.522</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	788.140.419.422	443.596.938	788.584.016.360
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	788.140.419.422	443.596.938	788.584.016.360
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	405.487.136.715	402.408.038	405.889.544.753
Số tăng trong năm	66.515.385.216	41.188.900	66.556.574.116
- Khấu hao trong năm	66.515.385.216	41.188.900	66.556.574.116
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	472.002.521.931	443.596.938	472.446.118.869
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	382.653.282.707	41.188.900	382.694.471.607
Tại ngày cuối năm	316.137.897.491	-	316.137.897.491

GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố  
đảm bảo các khoản vay:  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử  
dụng:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	18.188.988
Cộng	-	18.188.988



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**  
322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

9. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	34.772.850.000	34.772.850.000	34.772.850.000	48.251.400.000	48.251.400.000	48.251.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả	34.772.850.000	34.772.850.000	34.772.850.000	48.251.400.000	48.251.400.000	48.251.400.000
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	4.492.850.000	4.492.850.000	4.492.850.000	17.971.400.000	17.971.400.000	17.971.400.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
b) Vay dài hạn	47.536.943.000	47.536.943.000	-	34.772.850.000	82.309.793.000	82.309.793.000
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	-	-	-	4.492.850.000	4.492.850.000	4.492.850.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	33.786.943.000	33.786.943.000	-	19.280.000.000	53.066.943.000	53.066.943.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	13.750.000.000	13.750.000.000	-	11.000.000.000	24.750.000.000	24.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>82.309.793.000</b>	<b>82.309.793.000</b>	<b>34.772.850.000</b>	<b>83.024.250.000</b>	<b>130.561.193.000</b>	<b>130.561.193.000</b>

**Chi tiết số dư các khoản vay:**

- (i) Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.492.850.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả.
- (ii) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVDAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 53.066.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).
- (iii) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.750.000.000 đồng (trong đó 11.000.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trong vòng một năm	34.772.850.000	48.251.400.000
Trong năm thứ hai	30.280.000.000	34.772.850.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	17.256.943.000	47.536.943.000
Sau năm năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>82.309.793.000</b>	<b>130.561.193.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả)	34.772.850.000	48.251.400.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>47.536.943.000</b>	<b>82.309.793.000</b>

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.411.782.900	2.411.782.900	3.880.331.808	3.880.331.808
- CN Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1.168.001.315	1.168.001.315	630.529.471	630.529.471
- Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	2.521.671.222	2.521.671.222	6.935.946.284	6.935.946.284
- Công ty CP TMDV Vận Tải Long Phú 68	3.204.809.800	3.204.809.800	-	-
- Công ty CP Công Nghệ Sang Ocean	-	-	2.357.974.546	2.357.974.546
- Các đối tượng khác	16.107.824.733	16.107.824.733	21.365.482.039	21.365.482.039
<b>Cộng</b>	<b>25.414.089.970</b>	<b>25.414.089.970</b>	<b>35.170.264.148</b>	<b>35.170.264.148</b>

Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	-	10.056.474
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP sửa chữa tàu	2.512.003.307	1.391.743.045
<b>Cộng</b>			<b>2.512.003.307</b>	<b>1.401.799.519</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	13.379.856.414	13.379.856.414
Thuế giá trị gia tăng bổ sung (*)	-	-	30.965.940	30.965.940
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	186.144.283	186.144.283
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	89.666.872	89.666.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.974.815.232	-	4.414.305.147	7.088.524.987
Thuế TNDN bổ sung (**)	-	-	73.015.400	73.015.400
Thuế thu nhập cá nhân	58.472.988	-	1.309.578.761	1.295.962.723
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	159.118.042	248.655.053
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>3.033.288.220</b>	<b>19.645.650.859</b>	<b>22.395.791.672</b>
			<b>89.537.011</b>	<b>372.684.418</b>

(\*): Là tiền thuế GTGT bổ sung cho năm 2022 Theo các tờ khai thuế GTGT điều chỉnh trong năm 2023.

(\*\*): Là tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2022 theo TK quyết toán thuế TNDN điều chỉnh lần 1 đề ngày 14/06/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	265.143.227	520.490.675
Chi phí phải trả khác	262.396.872	-
<b>Cộng</b>	<b>527.540.099</b>	<b>520.490.675</b>

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>13. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	1.714.135.890	1.802.977.298
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	15.977.581	20.483.833
Cổ tức phải trả	1.234.475.658	965.845.387
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.153.219.512	1.180.466.446
<b>Cộng</b>	<b>4.117.808.641</b>	<b>3.969.772.964</b>

**Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan:**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Phải trả ngắn hạn khác	-	16.000.000
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>16.000.000</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**  
322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

14. Vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	230.407.170.000	225.423.555	45.054.342.672	23.896.307.531	299.583.243.758
Lợi nhuận tăng trong năm trước				22.754.075.026	22.754.075.026
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			500.000.000	(22.073.747.255)	(21.573.747.255)
- <i>Quy đầu tư phát triển</i>			500.000.000	(500.000.000)	-
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi</i>				(3.141.173.655)	(3.141.173.655)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	230.407.170.000	225.423.555	45.554.342.672	24.576.635.302	300.763.571.529
<b>Số dư đầu năm nay</b>	230.407.170.000	225.423.555	45.554.342.672	24.576.635.302	300.763.571.529
Lợi nhuận tăng trong năm nay				18.403.609.455	18.403.609.455
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)			800.000.000	(22.956.313.142)	(22.156.313.142)
- <i>Trích Quy đầu tư phát triển</i>			800.000.000	(800.000.000)	-
- <i>Trích Quy khen thưởng phúc lợi</i>				(3.523.739.542)	(3.523.739.542)
- <i>Quy thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS</i>				(200.000.000)	(200.000.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	230.407.170.000	225.423.555	46.354.342.672	20.023.931.615	297.010.867.842

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 21/04/2023. Cổ tức với tỷ lệ là 8% vốn có phân được chi trả cho cổ đông vào ngày 25/07/2023 (ngày chốt quyền là ngày 11/07/2023) theo Quyết định số 26/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 26/06/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	118.020.270.000	51,22%	118.020.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	112.386.900.000	48,78%	112.386.900.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>230.407.170.000</b>	<b>100%</b>	<b>230.407.170.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	230.407.170.000	230.407.170.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	230.407.170.000	230.407.170.000
Vốn góp cuối năm	225.423.555	225.423.555
Thặng dư vốn đầu năm	-	-
Thặng dư vốn tăng trong năm	-	-
Thặng dư vốn giảm trong năm	225.423.555	225.423.555
Thặng dư vốn cuối năm	18.432.573.600	18.432.573.600
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23.040.717	23.040.717
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23.040.717	23.040.717
- Cổ phiếu phổ thông	23.040.717	23.040.717
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.040.717	23.040.717
- Cổ phiếu phổ thông	23.040.717	23.040.717

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	46.354.342.672	45.554.342.672
<b>Cộng</b>	<b>46.354.342.672</b>	<b>45.554.342.672</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại: - USD	544,75	30.492,96
Nợ khó đòi đã xử lý: - VND	230.749.258	230.749.258

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	75.481.031.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	673.336.801.888	699.271.367.945
<b>Cộng</b>	<b>673.336.801.888</b>	<b>774.752.399.491</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ + Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	471.094.759.960	538.475.172.295
<i>Công ty mẹ tối cao</i>		

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	75.106.535.547
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	614.796.890.634	640.917.481.413
<b>Cộng</b>	<b>614.796.890.634</b>	<b>716.024.016.960</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.698.739.585	206.519.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.520.021.307	1.371.380.112
Lãi chênh lệch tỷ giá	260.178.082	24.047.029
<b>Cộng</b>	<b>3.478.938.974</b>	<b>1.601.946.153</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	10.524.794.449	14.363.322.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.838.823	303.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	90.944.939
<b>Cộng</b>	<b>10.644.633.272</b>	<b>14.454.571.614</b>
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	7.877.636.569
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	5.118.225.692	4.461.949.837
Thu nhập khác	579.812.268	1.330.862.373
<b>Cộng</b>	<b>5.698.037.960</b>	<b>13.670.448.779</b>
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	127.419.277	250.398.751
Chi phí bảo hiểm bồi thường	4.990.317.625	2.309.842.680
Chi phí khác	114.672.066	977.539.862
<b>Cộng</b>	<b>5.232.408.968</b>	<b>3.537.781.293</b>
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	15.167.731.101	14.007.796.890
Các khoản chi phí quản lý khác	13.762.995.857	13.542.810.388
<b>Cộng</b>	<b>28.930.726.958</b>	<b>27.550.607.278</b>
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	-	74.899.200
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	9.331.750
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>84.230.950</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.818.096.551	391.678.360.160
Chi phí nhân công	74.820.551.594	74.205.157.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.556.574.116	66.341.592.408
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(128.524.001)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.089.640.931	127.955.458.691
Chi phí khác bằng tiền	8.442.754.400	8.500.274.970
<b>Cộng</b>	<b>643.727.617.592</b>	<b>668.552.319.641</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.909.118.990	28.373.586.328
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(837.593.257)	(352.758.698)
- Các khoản điều chỉnh tăng:	773.372.989	1.018.621.414
+ Chi phí không được khấu trừ	773.372.989	927.676.475
+ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Lỗ CLTG giá do đánh giá lại Tiền và Phải thu cuối năm)	-	90.944.939
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(1.610.966.246)	(1.371.380.112)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.520.021.307)	(1.371.380.112)
+ Chênh lệch tạm thời trong kỳ trước, hoàn nhập kỳ này	(90.944.939)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.071.525.733	28.020.827.630
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.414.305.147	5.604.165.526
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước (*)	73.015.400	33.534.764
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.487.320.547</b>	<b>5.637.700.290</b>

(\*) Thuế TNDN bổ sung phát sinh năm nay là tiền thuế TNDN bổ sung cho năm 2022 theo TK quyết toán thuế TNDN điều chỉnh lần 1 đề ngày 14/06/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Hoàn nhập c/l	90.944.939	(90.944.939)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại</b>	<b>18.188.988</b>	<b>(18.188.988)</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Đơn vị tính: VND*

Trong năm, ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (không gồm VAT)
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	1.423.017.749
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức	9.441.621.600
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu	8.016.586.840
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển lợi nhuận từ công ty con về	1.487.017.307
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển một phần quỹ KT&PL cho Công ty con	350.000.000





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:

Hội đồng quản trị		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác			
Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT	171.659.404	650.800.000
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phụ trách HĐQT	126.823.000	77.305.833
Ông Ngô Anh Dũng (*)	Chủ tịch HĐQT/TV	598.042.325	366.731.770
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	96.000.000	77.305.833
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	96.000.000	51.591.667
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	96.000.000	77.305.833
Ông Phan Anh Đức	Thành viên	473.372.860	389.548.543
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên	-	25.766.667
<b>Cộng</b>		<b>1.657.897.589</b>	<b>1.716.356.146</b>

(\*) Ông Ngô Anh Dũng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 01/11/2023.

Ban kiểm soát		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban	96.270.000	77.305.833
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên	67.200.000	54.114.083
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	67.200.000	54.114.083
<b>Cộng</b>		<b>230.670.000</b>	<b>185.534.000</b>

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	752.330.962	623.064.435
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	598.880.198	455.363.043
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	604.738.198	453.163.043
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	578.554.086	421.180.876
Bà Nguyễn Thị Hiền	Kế Toán Trưởng	562.428.726	429.481.479
<b>Cộng</b>		<b>3.096.932.170</b>	<b>2.382.252.876</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải, do đó công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

- b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý  
Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu trong khu vực địa lý Việt Nam, doanh thu ngoài khu vực địa lý Việt Nam không đáng kể nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3. Công cụ tài chính****a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/12/2023	
Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.490.165.356	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.768.716.919	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	30.650.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-
<b>Cộng</b>	<b>47.617.334.275</b>	<b>-</b>

	01/01/2023	
Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.060.092.667	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.346.998.673	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	33.400.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-
<b>Cộng</b>	<b>38.768.293.340</b>	<b>-</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác  
Chi phí phải trả  
Các khoản nợ vay

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả người bán và phải trả khác	27.817.762.721	37.337.059.814
Chi phí phải trả	527.540.099	520.490.675
Các khoản nợ vay	82.309.793.000	130.561.193.000
<b>Cộng</b>	<b>110.655.095.820</b>	<b>168.418.743.489</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và ngày cuối năm như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	292.985.452.049	337.024.221.329
<b>Cộng</b>	<b>292.985.452.049</b>	<b>337.024.221.329</b>

**c) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**c.1) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

**c.2) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>63.118.152.820</b>	<b>47.536.943.000</b>	-	<b>110.655.095.820</b>
Các khoản vay	34.772.850.000	47.536.943.000	-	82.309.793.000
Phải trả người bán	25.414.089.970	-	-	25.414.089.970
Phải trả khác	2.403.672.751	-	-	2.403.672.751
Chi phí phải trả	527.540.099	-	-	527.540.099
<b>Số đầu năm</b>	<b>86.108.950.489</b>	<b>82.309.793.000</b>	-	<b>168.418.743.489</b>
Các khoản vay	48.251.400.000	82.309.793.000	-	130.561.193.000
Phải trả người bán	35.170.264.148	-	-	35.170.264.148
Phải trả khác	2.166.795.666	-	-	2.166.795.666
Chi phí phải trả	520.490.675	-	-	520.490.675

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**c.3) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

